



**VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN (VICAS)**

**PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE**

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: CÔNG TY CỔ PHẦN GIÁM ĐỊNH KHỦ TRÙNG VIETNAMCONTROL

Tiếng Anh/ in English: VIETNAMCONTROL INSPECTION FUMIGATION JOINT STOCK COMPANY

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 056 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/Location Covered by Accreditation

Địa chỉ đăng ký kinh doanh/Registered address:

136 Lê Đình Cẩn, phường Tân Tạo, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

136 Le Dinh Can Street, Tan Tao Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Địa điểm/Location:

94 Nguyễn Cửu Vân, phường Gia Định, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

94 Nguyen Cuu Van Street, Gia Dinh Ward, Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: 028 39117095

Email: info@vietnamcontrol.com

Website: www.vietnamcontrol.com

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ / Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/Accreditation period

Từ/ from / /2026 đến/ to / /2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

Sản phẩm khoáng phi kim, Xi măng, vôi, vữa / Non-metallic mineral product, Concrete, cement, lime, plaster

Số TT No.	Tên sản phẩm Product name	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1.	Xi măng poóc lăng <i>Portland cement</i>	QCVN 16:2023/BXD	17065VIF-CB- QĐKT03	1, 7
2.	Xi măng poóc lăng hỗn hợp <i>Portland blending cement</i>			
3.	Xi măng poóc lăng bền sun phát <i>Sulfate resisting portland cement</i>			
4.	Thạch cao phospho dùng để sản xuất xi măng <i>Phospho gypsum for cement production</i>			
5.	Kính nổi <i>Ciear float glass</i>			
6.	Kính màu hấp thụ nhiệt <i>Heat absorbing tint glass</i>			
7.	Kính phủ phản quang <i>Solar reflective coated glass</i>			
8.	Kính phủ bức xạ thấp <i>Low emissivity coating glass</i>			
9.	Kính phẳng tôi nhiệt <i>Flat heat – treated glass</i>			
10.	Kính hộp gắn kín cách nhiệt <i>Sealed insulating glass</i>			
11.	Kính dán nhiều lớp và kính dán an toàn nhiều lớp <i>Laminated glass and laminated safety glass</i>			



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Số TT No.	Tên sản phẩm Product name	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
12.	Gạch gốm ốp lát ép bán khô <i>Dry pressed ceramic tiles</i>	QCVN 16:2023/BXD	17065VIF-CB- QĐKT03	1, 7
13.	Gạch gốm ốp lát đùn dẻo <i>Extruded ceramic floor and wall tiles</i>			
14.	Đá ốp lát tự nhiên <i>Natural stone facing slabs</i>			
15.	Đá ốp lát nhân tạo trên cơ sở chất kết dính hữu cơ <i>Artificial stone slab based on organic binders</i>			
16.	Gạch đất sét nung <i>Clay bricks</i>			
17.	Gạch bê tông <i>Concrete bricks</i>			
18.	Sản phẩm bê tông khí chưng áp <i>Autoclaved aerated concrete products</i>			
19.	Tấm thạch cao và Panel dạng cốt sợi <i>Gypsum board and fiber reinforced gypsum panel</i>			
20.	Chậu rửa <i>Sink</i>			
21.	Bồn tiểu nam treo tường <i>Wall-mounted urinal</i>			
22.	Bồn tiểu nữ <i>Female urinal</i>			
23.	Bệ xí bột <i>Toilet</i>			



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Sản phẩm kim loại cơ bản, vật liệu kim loại / Basic metals, Fabricated metal products

Số TT No.	Tên sản phẩm Product name	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1	Thép không gỉ Stainless steel	QCVN 20:2019/ BKHCN và Sửa đổi 1:2021	17065VIF-CB- QĐKT29	7

Sản phẩm dệt may / Textile and garment products

Số TT No.	Tên sản phẩm Product name	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1	Sản phẩm dệt may – Hàm lượng Formaldehyt và các Amin thơm chuyển hóa từ thuốc nhuộm Azo Textile products – Contents of Formaldehyde and certain aromatic Amines derived from Azo colourants	QCVN 01:2017/BCT	17065VIF-CB- QĐKT24	7

Sản phẩm điện- điện tử / Electrical and electronic products

Số TT No.	Tên sản phẩm Product name	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1	Sản phẩm chiếu sáng bằng công nghệ LED LED lighting products	QCVN 19:2019/ BKHCN	17065VIF-CB- QĐKT36	1
2	Thiết bị điện và điện tử gia dụng Electrical and electronic appliances	QCVN 4:2009/ BKHCN và Sửa đổi 1:2016	17065VIF-CB- QĐKT25	7
3	Thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự - Tương thích điện từ Electromagnetic compatibility for household and similar electrical and electronic equipment	QCVN 09:2012/ BKHCN và Sửa đổi 1:2018	17065VIF-CB- QĐKT26	1



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN
ACCREDITATION SCHEDULE

Sản phẩm khác / Other products

Số TT No	Tên sản phẩm Product name	Tiêu chuẩn Standard	Thủ tục chứng nhận (quy định riêng) Certification procedure	Phương thức chứng nhận Type of certification scheme
1	Đồ chơi trẻ em Children toys	QCVN 03:2019/BKHCN	VIF-CB-QĐKT08	7

Ghi chú/ Note: Công ty Cổ phần Giám định Khử trùng Vietnamcontrol phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ Vietnamcontrol Inspection Fumigation Joint Stock Company must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.

[Handwritten signature]